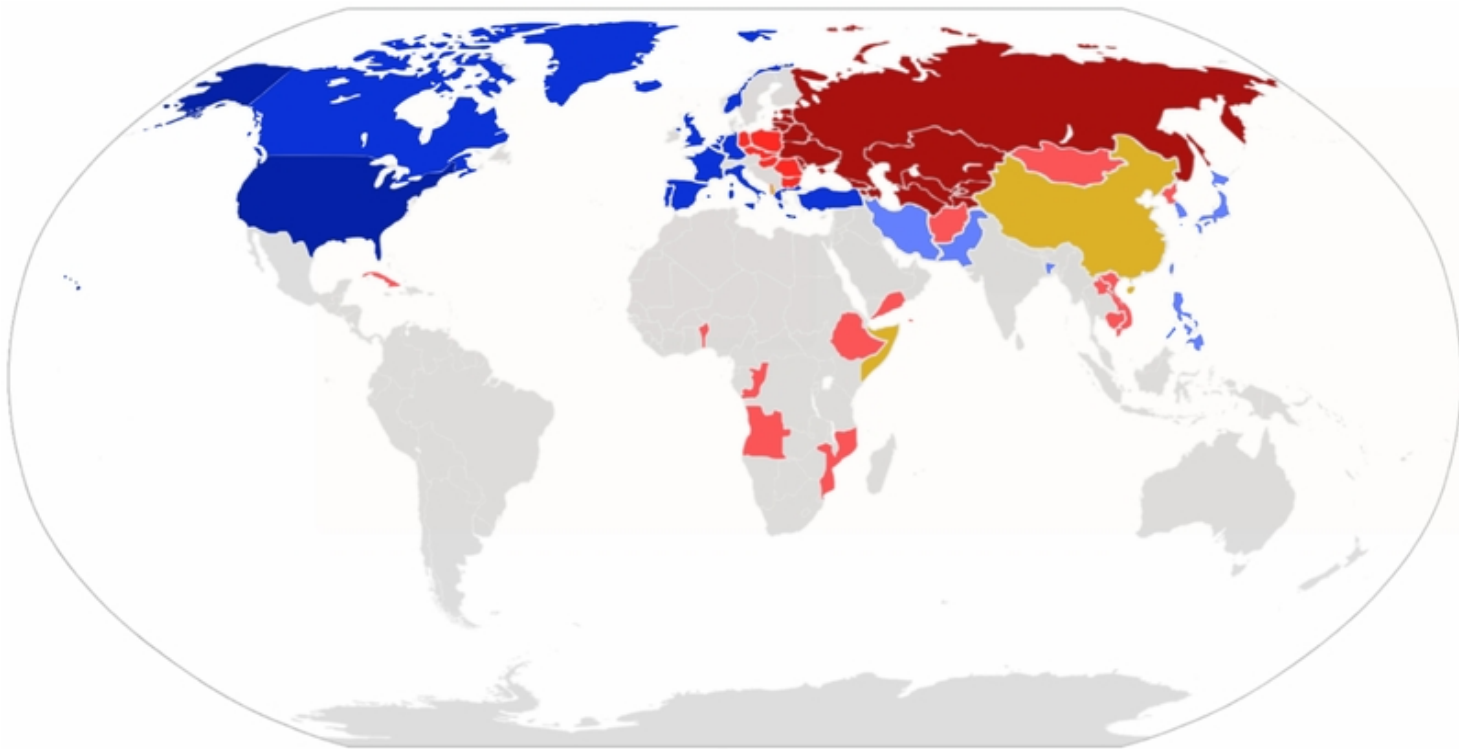


Bài nghiên cứu này sẽ giới thiệu khung lý thuyết trò chơi tam giác chi phí thấp do Lowell Dittmer xây dựng năm 1981 dựa trên mối quan hệ của ba siêu cường Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc, và phân tích tác động của những hạn chế của khung lý thuyết này.



Tóm tắt

Bài nghiên cứu này sẽ giới thiệu khung lý thuyết trò chơi tam giác chi phí thấp do

Lowell Dittmer xây dựng năm 1981 dựa trên mối quan hệ của ba siêu cường Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc, và phân tích tác động cũng như hậu quả của khung lý thuyết này. Khung lý thuyết này đã cung cấp một cách tiếp cận tổng thể về mối quan hệ giữa ba quốc gia trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, là một lý thuyết tập trung vào các đối tượng, khung lý thuyết này không giúp ích cho việc tìm hiểu sâu về quá trình hoạch định chính sách của từng quốc gia.

Từ khóa: tam giác chiên lẩn, lý thuyết trò chơi, lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn, lý thuyết quan hệ quốc tế.

Thời kỳ mâu thuẫn Liên Xô - Trung Quốc trở nên gay gắt trong thập kỷ 1960, góp phần quan trọng dẫn đến thay đổi lớn trong chính sách đối ngoại của cả ba cường quốc Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc từ thập kỷ 1970, giữa ba cường quốc này đã hình thành nên mối quan hệ “tay ba” mà cựu Ngoại trưởng Mỹ Henry Kissinger gọi là nền “chính trị tam giác” (triangular politics). [\[1\]](#)

Tuy nhiên, nhà giáo sư chính trị học của Mỹ Lowell Dittmer nhận xét, thuật ngữ “tam giác chiên lẩn” thường xuyên được sử dụng một cách lỏng lẻo, tùy tiện và như thế là điều hiển nhiên không cần phải chứng minh. [\[2\]](#) Chính từ quan sát này, một số ít các nhà khoa học chính trị, trong đó bao gồm Dittmer, đã cố gắng xây dựng lý thuyết mô hình “tam giác chiên lẩn” nhằm “đưa ra một định nghĩa rõ ràng hơn cho khái niệm này, tìm hiểu các logic bên trong và các xu hướng phát triển” với hy vọng có thể khái quát hóa các nét đặc trưng của một “tam giác chiên lẩn,” [\[3\]](#)

biên khung khái niệm này thành một công cụ hữu hiệu cho các phân tích về quan hệ tam giác.

Bài nghiên cứu này sẽ giới thiệu lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn của Dittmer và phân tích tác động cũng như hậu quả của khung lý thuyết này cho việc phân tích mối quan hệ giữa ba quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn của Dittmer

Theo Dittmer, không nhất thiết các quốc gia phải nhìn nhận rằng họ đang “chơi trò

chơi” tam giác chi phí lồi. Nhưng có hai điều kiện khách quan cho sự tồn tại này. *Thứ nhất*

, các bên tham gia trò chơi phải thỏa nhận tầm quan trọng chi phí lồi của ba chế độ chính. Bất kể họ đồng thời có các mối quan hệ bên ngoài, các mối quan hệ này phải được đặt ở hàng thứ yếu so với mối quan hệ với các thành viên khác trong tam giác.

Thứ hai

, mặc dù ba quốc gia không nhất thiết có sức mạnh chi phí lồi ngang nhau, nhưng mỗi quốc gia phải được hai quốc gia còn lại thỏa nhận là một chế độ được lợi. Khi đó, mối quan hệ giữa hai quốc gia sẽ bắt đầu bằng việc mỗi quốc gia của mình bên với quốc gia thứ ba. Trong một bài phân tích về quan hệ tam giác Trung Quốc - Nhật Bản - Nga năm 2005, Dittmer không nêu điều kiện thứ nhất, nhưng thêm vào một điều kiện quan trọng, đó là mỗi quốc gia trong mối quan hệ tam giác tích cực tìm cách quan hệ với một trong hai quốc gia còn lại nhằm ngăn cản việc bắt lo ngại ra khỏi cuộc chơi, hoặc sẽ câu kết có tính chất thù địch của hai quốc gia còn lại, và nhằm thúc đẩy lợi ích của bản thân.

[\[4\]](#)

Có ba chế độ liên quan hệ tam giác chi phí lồi dựa trên mối quan hệ hòa hảo hay đối nghịch giữa ba quốc gia, hay chính xác hơn, dựa trên tính chất hòa hảo hay đối nghịch của ba cặp quan hệ.

(i) Chế độ liên hệ nhất được gọi là “cộng đồng tam giác” (ménage à trois), trong đó cả ba quốc gia duy trì mối quan hệ thân thiện với nhau. Đây là chế độ đáng mong muốn nhất nếu mục tiêu là *tối ưu hóa* lợi ích của cả ba quốc gia, do mối quan hệ này sẽ duy trì tình trạng cân bằng và tạo đồng lợi cho cả ba quốc gia hợp tác với chi phí tối thiểu.

[\[5\]](#) Tuy nhiên, Dittmer cho rằng đồng lợi góc độ của từng quốc gia, đây không phải là chế độ liên hệ an toàn nhất do tâm lý nghi ngờ cả hữu trong quan hệ quốc tế: một quốc gia có khả năng xác định đồng lợi và mục đích của đối tác trước tiên, nhưng không bao giờ có thể chắc chắn với mối quan hệ của đối tác này với bên thứ ba là có lợi hay gây hại cho mình, trừ trường hợp hợp mối quan hệ này là công khai thù địch. Cũng theo Dittmer, chế độ liên hệ này chưa xuất hiện trên thực tế.

(ii) Vì vậy, đối với mỗi quốc gia, chế độ liên hệ đáng mong muốn nhất là chế độ liên hệ hai, “tam giác tình cảm” (romantic triangle), trong đó một quốc gia ở vị trí “trục” (pivot) có quan hệ tốt đẹp với hai quốc gia “cánh” (wings), trong khi hai quốc gia “cánh” đối địch nhau. Quốc gia ở vị trí trục có cả hai lợi ích đa hóa lợi ích từ sự đầu tư lẫn nhau giữa hai quốc gia “cánh” lẫn sự “theo đuổi” của hai quốc gia này đối với mình. Tuy nhiên, tình trạng này được cho là khó duy trì, do cả hai quốc gia

“cánh” đều bị đứt ở vị trí bất lợi: một bên phải đi một vị trí thích hợp, một bên phải thu quá mức vào mối quan hệ với querc gia trúc, kèm theo nỗi lo sợ thủng trúc với sự cân bằng của hai querc gia này. Do đó, không sớm thì muộn querc gia “cánh” sẽ tìm cách thay đổi hình thức, thủng là một bên lôi kéo được querc gia trúc vào một mối quan hệ hôn nhân, và điều này thủng đẩy quan hệ ba querc gia đến một cục diện thế ba.

(iii) Cuối cùng, cục diện được cho là “có khả năng” lâu bền nhất, mặc dù không đem lại lợi ích cho tất cả các bên, là cục diện “hôn nhân vững chắc” (stable marriage), trong đó hai querc gia duy trì một mối quan hệ thân thiện và bình đẳng, hay còn được gọi là mối quan hệ hữu nghị “đối xứng” (symmetrical amity), và cùng có quan hệ đối thích với querc gia thế ba. Trong cục diện này, querc gia thế ba có lợi ích hiển nhiên trong việc hình thành nên mối liên kết với một trong hai hoặc cả hai querc gia còn lại để tránh bị cô lập. Tuy nhiên việc này không dễ dàng do hai querc gia trong mối quan hệ “hôn nhân vững chắc” đều mong muốn duy trì cục diện có lợi cho họ này, mà tiến độ của nó mối quan hệ thù địch với querc gia bị cô lập. Nhưng nếu mối quan hệ “hôn nhân” không thực sự vững chắc do có sự bất ổn định và lợi ích, querc gia thế ba có thể lôi kéo bên được hưởng lợi ít hơn rời bỏ mối quan hệ này và thi đấu lập nên một tình thế cân bằng hơn cho họ. [6]

Các cục diện này có thể được coi như là các “luật chơi” mang tính nhất quán của trò chơi tam giác, dựa trên giả định rằng các querc gia nằm trong cuộc chơi muốn tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa nguy cơ hoặc tổn thất, và họ theo đuổi mục đích này dựa trên các tính toán duy lý. Các luật chơi này bao hàm một loạt các gợi ý chính sách cho các querc gia ở các vị trí khác nhau của tam giác và việc họ nên có các bước đi nào để đạt được lợi ích lớn nhất. [7]

Theo Dittmer, mặc dù vị trí trúc trong “tam giác tình cảm”, là vị trí M nằm giữa trong giai đoạn 1970-1978, đem lại lợi ích lớn nhất cho một querc gia, vị trí này đòi hỏi cách hành xử vô cùng khéo léo mà rất khó để có thể thực hiện tốt. Một mặt, querc gia “trúc” phải giữ quan hệ tốt đẹp với cả hai querc gia “cánh.” Trong “tam giác tình cảm,” querc gia cánh luôn lo ngại về khả năng đổi thế của họ sẽ lôi kéo được querc gia trúc vào một mối quan hệ “liên hôn” và đẩy họ vào thế bị cô lập, nên họ sẽ tránh tình trạng đó bằng cách lôi kéo được. Họ cũng có xu hướng cảm thấy bị rời vào thế bất lợi trong mối quan hệ với querc gia trúc, bấp chập mối quan hệ này “bình đẳng” đến mức nào, do chịu sự thúc ép của hoàn cảnh với một bên là công thủng với querc gia cánh còn lại, một bên là sự phải thu được phần thủng vào querc gia trúc. Vì vậy, xét đến mối querc gia cánh có các lợi ích, chiền lặc, năng lực, và đặc trưng hợp đồng khác nhau, việc querc gia trúc đổi x bình đẳng với cả hai querc gia cánh để không bên nào cảm giác bị lợi dụng, hay bị “cô lập,” hoặc là phần bị,

là game như không thể thực hiện.

Trong tình huống này, Dittmer cho rằng quốc gia trước có mục tiêu quan trọng là phải thuyết phục được mỗi quốc gia cánh rằng mỗi quan hệ của quốc gia trước với quốc gia cánh còn lại không mang đích ý đối với họ. Để đạt được điều này, quốc gia trước cần phải thành thực, minh bạch nhất có thể đối với mỗi quốc gia cánh với mỗi quan hệ của họ với quốc gia cánh còn lại để giảm thiểu các lo ngại của quốc gia cánh về việc bị phản bội. Mặt khác, quốc gia trước phải kiểm soát được quan hệ đối đầu của hai quốc gia cánh với nhau. Mặc dù quốc gia trước có lợi trong việc hai quốc gia cánh đối đầu, nhưng nếu công nghệ leo thang, quốc gia cánh có thể sẵn lòng trung thành tuyệt đối của quốc gia trước và điều này dễ gây ra sự phân cực trong mối quan hệ trước - cánh. [8] Kissinger đã từng kết: “Ngoại giao tam giác, để có hiệu quả, [...] phải tránh được tình trạng rằng một quốc gia đang “sử dụng” một trong hai đối tác của nhau để chống lại bên còn lại; nếu không quốc gia này sẽ trở nên dễ tổn thương trước việc bị trở lại hoặc hãm dọa. Số thù địch giữa Trung Quốc và Liên Xô phục vụ cho mục đích của chúng ta tốt nhất nếu chúng ta duy trì được mối quan hệ với mỗi bên gần gũi hơn so với mối quan hệ của họ với nhau”. [9]

Trong các diện “hôn nhân vắng chức,” hai quốc gia nằm trong quan hệ hôn nhân đều là bên hưởng lợi, tuy nhiên lợi ích đạt được được cho là ít hơn so với vị trí trước của “tam giác vắng chức.” Dittmer phân biệt hai quốc gia trong quan hệ hôn nhân thành đối tác “lớn” (senior partner) và đối tác “nhỏ” (junior partner), dựa trên trình độ quan sát minh của họ với nhau. Đối tác lớn là vị trí mà Liên Xô nắm giữ trong giai đoạn 1949-1960 và Mỹ nắm giữ trong giai đoạn từ 1978 trở đi trong quan hệ với Trung Quốc. Theo Dittmer, quốc gia nằm ở vị trí “đối tác lớn” cần đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ. Nhiệm vụ thứ nhất là duy trì lòng trung thành của đối tác nhờ bằng cách đảm bảo rằng không có sự “bật đối xứng” hay bất bình đẳng nào trong quan hệ song phương. Mặc dù không có cách nào để định lượng “cán cân” quan hệ, do đây là một vấn đề mang tính chủ quan và chính trị, những điều quan trọng là không bên nào, đặc biệt là bên yếu hơn, cảm giác bị lừa dối. Nhiệm vụ thứ hai là duy trì một mức độ công nghệ nhất định với kỹ thuật chung nhằm công cụ “nền tảng” của mối quan hệ hôn nhân, nhưng không để công nghệ leo thang quá cao, vì sẽ phải chi tiêu lớn cho chạy đua vũ trang, và có thể sẽ đẩy kỹ thuật vào tình trạng “đồng hành,” điều có thể khiến kỹ thuật phần lớn bị chôn vùi. Hơn nữa, đối tác lớn có lợi ích dài hạn trong việc hòa giải với kỹ thuật để chuyển hóa các diện sang “tam giác vắng chức,” trong đó đối tác lớn chiếm giữ vị trí trước là vị trí mang lại lợi ích lớn hơn. Tuy nhiên, đối tác nhỏ có thể sẵn lòng chấp nhận điều này xảy ra bằng cách chủ động gia tăng công nghệ với kỹ thuật chung. [10]

Vị trí nằm ngoài mối quan hệ “hôn nhân vòng tròn” là vị trí bất lợi nhất, do phải đi di chuyển với hai đối thủ cùng một lúc. Vị trí này đòi hỏi một quốc gia phải tập lực tập cường nhiều hơn với một kinh tế và chi tiêu nhiều hơn cho quân sự để đối kháng năng lực quân sự của hai quốc gia còn lại và duy trì trạng thái cân bằng chiến lồi. Dittmer cho rằng, chiến lồi khôn ngoan nhất dành cho quốc gia này là báo trả cho một loạt các quốc gia như khác với hy vọng thiết lập nên một khối minh để với ý nghĩa rõ ràng. Bên cạnh đó, quốc gia này nên tránh có hành động khiêu khích không cần thiết đối với hai quốc gia còn lại, không chỉ vì tổng quan một chiến hai “đồng nhìn nhìn” là vô cùng hiểm ác, bất kể quốc gia này có thành công đến đâu trong việc xây dựng lực lượng và trang hoàng khối liên minh, mà vì một tiêu chí quan trọng của luật chơi là lôi kéo một bên nằm trong quan hệ hôn nhân để thiết lập nên một cục diện có lợi hơn. [11]

Cuối cùng, để trả lời cho câu hỏi về các nhân tố tác động đến mối quan hệ tay ba, khiến cho mối quan hệ này chuyển hoặc không chuyển từ cục diện này sang cục diện khác, Dittmer đưa ra ba nhân tố. (i) Nhân tố có hiệu quả nhất trong việc giúp ổn định cục diện là các loại cam kết, ví dụ như một hiệp ước song phương hay sự cam kết vào một hệ thống chung. (ii) Ngược lại, nhân tố dễ gây ra thay đổi về cục diện là sự leo thang đột ngột của trò chơi tam giác trên bình diện từng thế, kèm theo quá trình xuống thang ngay sau đó. Ví dụ, khủng hoảng eo biển Đài Loan năm 1958 đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ Trung - Xô; khủng hoảng tên lửa Cu-ba năm 1962 dẫn đến hòa hoãn M - Xô lần thứ nhất; và chiến tranh biên giới Xô - Trung năm 1969 dẫn đến hòa giải Trung - M. Khủng hoảng tạo ra nhu cầu lần hơn với an ninh và là động lực để chuyển ngành hiện thực phát triển, do trong hoàn cảnh bất ổn nhân tố ý thức hệ trở thành “xa xỉ phẩm” mà không ai có thể giở được. Trong khủng hoảng, lợi ích và ưu tiên của các quốc gia liên quan được thể hiện rõ, góp phần vào quá trình điểu chỉnh chính sách sau khủng hoảng. Việc xử lý khủng hoảng cũng là cơ hội để tái tập hợp lực lượng, và quá trình hòa hoãn sau khủng hoảng là động lực để tái tập hợp lực lượng diễn ra. (iii) Tuy nhiên, nhân tố mang tính quyết định đối với chi phí chuyển dịch của tam giác vẫn là tổng quan phân chia lợi ích, nguy cơ, và chi phí giữa ba quốc gia trong trò chơi tam giác. Nếu như tổng quan này thiết lập cân bằng, quốc gia ở vị trí bất lợi sẽ cố gắng để thay đổi. Mặc dù vậy, điểu này không có nghĩa là cục diện sẽ thay đổi theo ý muốn của quan của một quốc gia.

Phần bình luận về các giả định của lý thuyết trò chơi tam giác chiến lồi

Lý thuyết trò chơi tam giác chiến lồi của Dittmer, trước hết, là một lý thuyết trò chơi (game theory) - nhánh lý thuyết chuyên tìm hiểu về các lựa chọn “duy lý” (rational) hoặc chiến lồi tập ưu trong điểu kiện bất định. [12] Nói theo cách khác,

Lý thuyết trò chơi hướng đến mục tiêu chọn ra một cách chơi “duy lý” nên hành động như thế nào. [\[13\]](#) Ra đời trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, cũng là lúc chọn lựa giữa hai thế/tâm thế/thông tin quan hệ quốc tế, lý thuyết trò chơi đã sử dụng các giả định chính của chọn lựa tâm thế, bao gồm: (i) Quốc gia và cá nhân là cách chơi “duy lý”, có mục tiêu là tối đa hóa lợi ích, và đưa ra chính sách đối ngoại thông qua một quá trình tính toán thận trọng và biện pháp thế hệ, khi năng lực được mục tiêu khi dùng các biện pháp khác nhau, và lợi ích và chi phí liên quan với mỗi biện pháp; (ii) môi trường quốc tế vô chính phủ (anarchy) buộc các quốc gia khi tham gia vào quan hệ quốc tế phải tự lo cho bản thân. Điều này dẫn đến việc quốc gia có mục tiêu hàng đầu là bảo vệ an ninh quốc gia, và vì vậy, các vấn đề quân sự và chính trị liên quan thông tin nên chính trị quốc tế; (iii) môi trường quốc tế vô chính phủ cũng khiến cho các quốc gia luôn nghi ngờ với mục tiêu của quốc gia khác và ai cũng muốn trở nên mạnh mẽ không bị tổn công, và do đó thúc đẩy các quốc gia cạnh tranh quyền lợi với nhau. Trong cuộc cạnh tranh này, các quốc gia quan tâm đến “lợi ích tương đối” (relative gains) hơn là “lợi ích tuyệt đối” (absolute gains) - quốc gia coi trọng việc lợi ích của mình nhiều hay ít hơn lợi ích của quốc gia khác hơn là lợi ích cách chơi được được bất kể lợi ích này so với lợi ích của quốc gia khác như thế nào. [\[14\]](#)

Tổng thể như chọn lựa tâm thế nói chung, các loại lý thuyết trò chơi trong đó có lý thuyết của Dittmer đưa ra một vài điều kiện phân biệt chính của các giả định nêu trên. Trong số đó, giả định được coi là “nhận định” của lý thuyết trò chơi, rằng quốc gia là cách chơi “duy lý”, góp nhiều phần bác bỏ. Chuyên gia kinh tế và chính trị học Herbert Simon, người đưa ra khái niệm “duy lý có giới hạn” (bounded rationality) dựa trên việc kết hợp các kiến thức tâm lý học, đã nhận xét rằng: “[...] các lựa chọn của con người được xác định không chỉ bởi một mục tiêu riêng biệt và nhất quán nào đó cùng với các điều kiện của thế giới bên ngoài, mà còn bởi các kiến thức mà người ra quyết định có và không có về thế giới, khi năng lực sẽ vô năng của họ trong việc vận dụng các kiến thức này khi cần thiết, trong việc tính toán và các hậu quả của hành động của họ, lòng tin cậy và các điểm bất ổn có khi năng lực xảy ra, chi phí với yếu tố bất định (bao gồm cả các bất định xuất phát từ phần ứng có thể có của các cách chơi khác), và đánh giá lựa chọn giữa các nhu cầu trái ngược nhau. Sự duy lý bị giới hạn bởi vì các khả năng này bị giới hạn cực độ.” [\[15\]](#)

Vì vậy, Simon cho rằng đóng góp lớn nhất của lý thuyết trò chơi đối với hiểu biết của con người về sự “duy lý” là đã chứng minh rằng không có một định nghĩa thuyết phục nào về sự duy lý “tuyệt đối,” và ngay cả các chuyên gia về lý thuyết trò chơi cũng không biết chắc chắn đâu là chiến lược duy lý, thậm chí nói đến các cách chơi khác. [\[16\]](#)

Từ góc độ lịch sử - văn hóa, Alastair Johnston, giáo sư và chính trị và Trung Quốc tại trường của đại học Harvard, khi phát triển lý thuyết “văn hóa chiến lược” (strategic culture) đã phân định quan niệm cho rằng “duy lý” có tính “khách quan,” “phi lịch sử” và “phi văn hóa”, mà nhấn mạnh vai trò của chính các nhân tố văn hóa, lịch sử trong việc quy định nên thế giới ưu tiên và lựa chọn chính sách của quốc gia. Johnston cũng cho rằng sự tồn tại của văn hóa chiến lược khó có thể đồng thích với các chiến lược trò chơi, do chiến lược trong trò chơi tập trung vào việc đưa ra lựa chọn tốt nhất cho một chủ thể dựa trên các dữ liệu và hành vi của đối phương của họ, trong khi văn hóa chiến lược hàm ý rằng hành vi chiến lược của một quốc gia không hoàn toàn là phản ứng đối với lựa chọn của quốc gia khác. [17]

Trong lĩnh vực phân tích chính sách đối ngoại, chuyên gia chính trị người Anh Andrew Heywood đã từng kết luận, mô hình hoạch định chính sách “chính trị duy lý” “hợp dân” mới người mới phần do mô hình này phần ánh niếm tin rằng con người nên ra quyết định dựa trên lý trí. Các chính trị gia hay bất kỳ nhóm xã hội nào cũng đều có thiên hướng miêu tả hành động của họ như là kết quả của việc có một tiêu chí và cân nhắc kỹ càng mới biện pháp. Tuy nhiên, mô hình này không “thuyết phục” trên thực tế. Quá trình ra quyết định thường là một quá trình thỏa hiệp giữa các kết quả được tính toán thiêu chính xác và được xác định giá trị dựa trên các tiêu chí khác nhau. Ngoài ra, mô hình chính trị “duy lý” không tính đến nhân tố “nhân thức” là một điều mà các quyết định được hình thành dựa trên niếm tin và nhận định của chủ thể và thực tế hơn là bản thân thực tế. Vì vậy mô hình này đã bỏ qua vai trò quan trọng của tâm lý cá nhân và tập thể, hoặc các giá trị và hệ tư tưởng của người ra quyết định.

Các nghiên cứu về chính sách đối ngoại và quan hệ của Mỹ, Liên Xô, và Trung Quốc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, ví dụ như trong một tuyển tập các nghiên cứu về quan hệ tam giác Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc do hai chuyên gia về Trung Quốc là Robert Ross và Herbert Ellison biên tập, cũng chỉ ra rằng quá trình hoạch định chính sách và sự tương tác giữa ba cường quốc được quyết định bởi cả nhóm các nhân tố mang tính hệ thống - nhóm nhân tố liên quan đến tam giác chiến lược như hành vi và quan hệ song phương của hai quốc gia còn lại, và nhóm các nhân tố nội trị như nền chính trị trong nước, hệ tư tưởng và vai trò của cá nhân lãnh đạo; và không nhóm nhân tố nào có tính quyết định đến mức có thể loại bỏ vai trò của nhóm còn lại. [18] Một ví dụ cụ thể, Michael Yahuda, chuyên gia về chính trị Trung Quốc, lưu ý rằng đầu thập kỷ 1970, Trung Quốc có thể cùng Mỹ xây dựng nên một đồng minh “mặt trận thống nhất” tạm thời khi mối đe dọa Liên Xô trở nên lớn hơn, nhưng các vấn đề ý thức hệ đã ngăn cản họ phát triển mối quan hệ gần gũi hơn nữa, bởi vì đối với họ, Mỹ vẫn là một kẻ thù. [19]

Ngoài giả định chủ thể duy lý, các giả định còn lại - mà không được đề cập một cách trực tiếp nhưng nằm trong mô hình tam giác chiên lẩn, cũng đều góp các lo ngại phân biệt đa dạng trong bối cảnh cuộc đấu tranh bất phân thắng bại giữa chủ nghĩa hiện thực/tâm hiện thực và các trường phái lý thuyết khác. [20] Trong bối cảnh các cuộc tranh luận này, lý thuyết trò chơi nói riêng cũng thường góp chủ trích do có xu hướng nhìn mạnh vào khía cạnh chiên lẩn trong khi coi nhẹ các lĩnh vực khác, hay như lời của Bennett (học giả về lý thuyết trò chơi), do mọi liên hệ thường xuyên với chiên lẩn nên dễ mang tính diều hâu.

[21]

Tóm lại, các giả định của chủ nghĩa Tân hiện thực được sử dụng để phát triển nên lý thuyết trò chơi nói chung, và mô hình tam giác chiên lẩn nói riêng đều góp phần sử dụng phê phán, để bắt đầu công việc phân tích đến về - quốc gia. Điều này đặt ra câu hỏi về tính hữu dụng của lý thuyết trò chơi. Theo tiếng kể của Bennett, đã có các chủ trích rằng lý thuyết trò chơi có khiếm khuyết cơ bản về triết học, không thực tế, vô dụng và thậm chí là gây hại. [22] Phần tiếp theo sẽ tập trung vào trả lời cho câu hỏi nêu ra này, rằng lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn có hữu dụng hay không, hữu dụng như thế nào, và trong hoàn cảnh nào.

Vai trò và hạn chế của lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn

Để tìm hiểu về tính hữu dụng của lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn, trước hết, cần phải nhắc lại về khái niệm “giả định” (assumption), để bắt đầu từ góc độ của các trường phái xây dựng lý thuyết hàng đầu *giới thích* quan hệ quốc tế như chủ nghĩa (tân) hiện thực. [23]

Paul Viotti và Mark Kauppi, hai học giả về quan hệ quốc tế, đã nêu rằng, về mặt phương pháp luận, không nhất thiết phải nhìn nhận về “giả định” theo tiêu chí mô tả chính xác thực tế, mà nên nhìn nhận về giả định thông qua tác động của khái niệm này trong việc phát triển nên các kiến giải và các nét khái quát hóa về chính trị quốc tế. Từ góc độ này, giả định không đúng cũng không sai, mà chỉ có ích nhiều hay ít trong việc xây dựng lý thuyết. Lý thuyết sau khi hình thành sẽ được kiểm chứng trong thực tế.

[24]

Milja Kurki và Colin Wight, hai học giả về chính trị quốc tế, đã giới thích rằng các nhà lý thuyết về lựa chọn duy lý thừa nhận sự phức tạp của thế giới thực tế, nhưng họ chú ý đi phân biệt các phức tạp này để tập trung vào các suy luận dựa trên một cách hiểu nhất định về cá nhân - rằng các cá nhân và mọi người ra là các quốc

gia, là những thực thể luôn tìm cách tối đa hóa lợi ích. Điều này không có nghĩa là họ thực sự tin rằng đây là đức điểm duy nhất của cá nhân hay quốc gia. Tuy nhiên, họ tin rằng nếu chúng ta nhìn nhận theo cách này, chúng ta có thể đưa ra một loạt các suy luận về hành vi dựa trên các kết quả đã được quan sát.

[\[25\]](#)

Hans Morgenthau, một trong những chuyên gia hàng đầu về chính trị quốc tế của thế kỷ XX, lập luận rằng: “Chúng ta đặt bản thân vào vị trí của chính trị gia là những người gặp phải một vấn đề đối ngoại trong một tình huống nhất định và chúng ta tự hỏi bản thân rằng các lựa chọn duy lý giành cho nhà chính trị gia là gì... và lựa chọn duy lý nào trong số các lựa chọn duy lý này sẽ có thể được nhà chính trị gia này, trong tình huống nhất định này, lựa chọn. Chính việc kiểm nghiệm giả thuyết duy lý dựa trên các số việc thực tế cũng như kết quả của chúng đã mang lại ý nghĩa cho các số việc của chính trị quốc tế cũng như khiên cho một lý thuyết về chính trị có khả năng tồn tại.”

[\[26\]](#)

Cách hiểu trên đây về vai trò của giả định trong việc phát triển lý thuyết xuất phát từ niềm tin “thực chứng” (positivist) cho rằng có một thực thể bao gồm các số thực “khách quan” tồn tại độc lập khi nhìn thực thể quan của con người, và lý thuyết có thể tồn tại tách biệt với thực thể và được kiểm nghiệm thông qua so sánh và đối chiếu với số việc thực thể (facts). Hay nói theo cách khác, thực thể thực thể là thước đo để đánh giá sự mạnh mẽ thích của lý thuyết. Đây thực thể là một trong những chủ đề gây tranh cãi của ngành triết học khoa học xã hội, với các phiên bản hậu thực chứng (post-positivist) cho rằng không tồn tại, hoặc không thể chia sẻ phân chia giữa nhận thực thể và thực thể, và vì vậy, bản thân việc phân định đâu là lý thuyết hay thực hành, chủ thể hay đối tượng, nguyên nhân hay kết quả, phần lớn số thiên kiến của nhà phát triển lý thuyết dường như buớc của không gian văn hóa, xã hội và chính trị của giai đoạn lịch sử mà ở trong đó họ xây dựng nên lý thuyết.

[\[27\]](#)

Phiên bản này cho ra rằng, như Scott Burchill và Andrew Linklater tuyên bố, “điều quan trọng là phải suy nghĩ càng về các lợi ích trong nhận thực thể và các giả định có tính chuẩn mực mà tạo thành cơ sở cho nghiên cứu. Mục tiêu là để nhận thực thể số bên về các giả định nên đúng sau và các thiên kiến trong việc nhìn nhận thực thể giả [...]”

[\[28\]](#)

Có thể ở đây, cần phải đặt câu hỏi về vị trí của các giả định của lý thuyết trò chơi tam giác chiền lặc, cũng như các giả thuyết và/hoặc suy luận nguyên nhân - kết quả về việc một chủ thể duy lý sẽ coi cái gì là lợi ích và sẽ theo đuổi lợi ích như thế nào. Việc nêu ra các phiên bản đối với giả định chủ thể duy lý ở trên là một phần của nỗ lực này.

Trong khi lưu ý đến các vấn đề có tính triết học sâu xa nêu ra ở trên, có thể cho ra

bên ý nghĩa tổng liên của lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn. *Thứ nhất*, lý thuyết này nhắc nhở chúng ta rằng, quyết định là một độn v của hệ thống quyết định và vì vậy, hành vi của quyết định có thể được phân tích từ góc độ này. Cũng thế, ba công thức khi nằm trong một công thức tam giác, thì lợi ích quyết định, cũng như hành vi của quyết định phần nào được định hình bởi công thức này. Các nghiên cứu về quan hệ giữa Mỹ - Liên Xô - Trung Quốc, cũng đã chứng minh rằng có một tam giác trên thị trường ba công thức quyết định, và một quyết định trong mối quan hệ song phương với quyết định thì hai luôn tính đến nhân tố quyết định thì ba.

[\[29\]](#)

Thứ hai

, dựa trên những quan sát về mối quan hệ Mỹ - Liên Xô- Trung Quốc từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, lý thuyết này cung cấp ba *mô hình khái quát*

về các công thức quan hệ tam giác và xu hướng vận động của chúng, bao gồm “công thức tam giác,” “tam giác tình cảm,” và “hôn nhân vận động.”

Bên cạnh đó, lý thuyết này cũng cung cấp một cách hiểu được từ “quyết định duy lý” và “lợi ích”

trong khuôn khổ mô hình tam giác

, ví dụ như quyết định về trí tuệ trong “tam giác tình cảm” có lợi ích và hành động duy lý là duy trì về trí tuệ này.

Thứ ba, giống như các lý thuyết trò chơi khác, lý thuyết này lưu ý rằng lợi ích mà các quyết định theo đuổi và hành vi mà hệ cho là duy lý không nhất thiết đến đến kết quả cùng thống lợi cho tất cả các bên. [\[30\]](#) *Cuối cùng*, lý thuyết này không những nhắc nhở rằng chúng ta về công thức tam giác, mà còn cung cấp các giải thích, từ đó gợi ý ra một loạt các câu hỏi nghiên cứu về quan hệ tam giác và các vận động chính sách liên quan. Ví dụ, chúng ta có thể đặt câu hỏi về việc một quyết định về trí “cánh” trong “tam giác tình cảm” có hành vi lôi kéo quyết định trở vào một mối quan hệ “hôn nhân vận động” hay không, và tại sao? Việc lôi kéo này có mang lợi ích lớn hơn hay không, hoặc có xuất phát từ những tính toán “duy lý” hay không? Hay việc quyết định cánh này không có động thái lôi kéo quyết định trở có phải là do quyết định này không duy lý? Ngoài ra, chúng ta cũng có thể đặt ra các câu hỏi về bản chất và logic của các giải thích như nêu ở trên.

Ngoài các tác động vừa nêu, lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn không giúp phân tích các trường hợp hành vi chính sách cũng thế. Hay nói theo cách khác, trong khi cung cấp các mô hình khái quát về các công thức tam giác, lý thuyết này về ra khu vực, những không giải thích từng cái cây. [\[31\]](#) Lý do là, như đã đề cập qua, việc xây dựng lý thuyết luôn gắn với việc đưa ra các giải thích mang tính giải thích hóa như quyết định duy lý, những có nhiều bằng chứng cho thấy các khái niệm này cách

quá xa so với thực tế quá trình ra quyết sách của các quốc gia. Bên cạnh đó, việc coi các quốc gia là một đơn vị của (hệ thống) tam giác, là một bên tham gia vào “trò chơi,” có lợi ích và hành vi như nhau nhau đều đi vào cùng một vị trí trong trò chơi, cũng chưa phản ánh được đầy đủ thực tế.

[\[32\]](#)

Do đó, đầu thập kỷ 1970, khi mâu thuẫn trong mối quan hệ “hôn nhân” của Liên Xô và Trung Quốc bùng nổ [\[33\]](#) và Liên Xô bắt coi là mối đe dọa đến sự sống còn của Trung Quốc, đang thời kỳ xu thế hòa dịu Liên Xô - Mỹ

[\[34\]](#)

đặt Trung Quốc vào vị thế vô cùng bất lợi, lý thuyết gợi ý rằng Trung Quốc sẽ bắt tay với Mỹ; và Trung Quốc đúng là đã đi theo hướng này, giúp thiết lập nên một mối quan hệ gần như là “hôn nhân vắng mặt” giữa Trung Quốc và Mỹ vào cuối thập kỷ 1970.

[\[35\]](#)

Tương tự, đầu thập kỷ 1980, khi mối đe dọa Liên Xô đối với Trung Quốc giảm đi, cũng thế hệ Liên Xô - Mỹ tăng lên sau khi Liên Xô đưa quân vào Á-p-ga-ni-xtan năm 1979, và quan hệ Trung Quốc - Mỹ rạn nứt do vấn đề Đài Loan, lý thuyết gợi ý rằng Trung Quốc sẽ trở nên được lập hội với Mỹ, và điều này cũng đã xảy ra. Tuy nhiên, lý thuyết không giúp trả lời những câu hỏi cơ bản hơn, ví dụ như tại sao Trung Quốc không thúc đẩy mối quan hệ đồng minh với Mỹ vào cuối thập kỷ 1970? Phân tích của Michael Yahuda như ở trên đã nêu cho rằng để trả lời cho loại câu hỏi cơ bản như thế này, cần phải sử dụng đến các loại công cụ phân tích khác mà đi sâu vào các nhân tố như cá nhân lãnh đạo, chính trị nội bộ v.v.

Hơn nữa hai của lý thuyết trò chơi tam giác chiền lặc là không tính đến các chủ thể ngoài tam giác. Ba quốc gia trong tam giác đang thời tham gia vào các loại quan hệ đồng minh, liên minh, song phương, và đa phương với các quốc gia bên ngoài. Trong khi mối quan hệ của một quốc gia với bên thứ ba, ví dụ như quan hệ đồng minh của Mỹ với NATO, có thể có tác động lớn đến tính toán lợi ích và lựa chọn hành vi của cả ba quốc gia trong tam giác, việc bỏ qua mối quan hệ này khi nói cho cách tiếp cận tam giác chiền lặc trở nên thiếu thuyết phục hơn.

Hơn nữa ba liên quan đến sự đa dạng của các lĩnh vực và hành vi quan hệ quốc tế của quốc gia. Quốc gia không chỉ quan hệ với nhiều quốc gia trong và ngoài tam giác, mà còn quan hệ trong nhiều lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội. Một mặt, việc lý thuyết tam giác chiền lặc quá nhấn mạnh vào tính toán “chiền lặc” trong khi bỏ qua các nhân tố khác góp phần vào hơn nữa của lý thuyết trong việc giải thích hành vi chính sách của quốc gia. Mặt khác, sự đa dạng của các

loại hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, mà có thể có hoặc không liên quan đến nhau, đặt ra câu hỏi về phạm vi của tam giác chiên lẩn. Có phải mọi hành vi của quốc gia đều là một phần của tính toán tam giác chiên lẩn hay không? Nếu không, số kiến nào là một phần của tính toán tam giác, số kiến nào không liên quan đến tam giác mà chỉ liên quan đến quan hệ song phương với một bên nằm trong hoặc ngoài tam giác? Tất nhiên đây là những câu hỏi về những định nghĩa của các quốc gia. Ví dụ, Mỹ có thể nhìn nhận một số kiến là vốn dĩ song phương giữa Mỹ và Liên Xô, nhưng Liên Xô lại cho đây là một nước của của Mỹ trong quan hệ với Trung Quốc? Nói theo cách khác, như Hollis và Smith đã nêu, có thể xây ra những hợp là hai quốc gia đang chơi hai trò chơi khác nhau. [36] Những câu hỏi này chỉ ra rằng việc áp dụng lý thuyết tam giác chiên lẩn vào thực tế phân tích quan hệ giữa ba quốc gia không đơn giản như mô hình đưa ra.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn được phát triển trong hoàn cảnh Chiến tranh Lạnh, là lúc tập duy “chiên tranh” và “chiên lẩn” thống trị quan hệ quốc tế. Sau Chiến tranh Lạnh, xu thế toàn cầu hóa, phụ thuộc lẫn nhau, cùng với quan hệ kinh tế toàn cầu và trí quan trọng tăng cường, nếu không nói là nổi bật hơn. Hoàn cảnh mới này đặt ra câu hỏi rằng cách tiếp cận tam giác chiên lẩn liệu có còn hữu ích? Năm 2005, Lowell Dittmer đã áp dụng lý thuyết tam giác chiên lẩn để phân tích quan hệ Nga - Trung Quốc - Nhật Bản sau Chiến tranh Lạnh, một phần nhằm chứng minh rằng lý thuyết này vốn là khung phân tích hữu hiệu khi mọi quan hệ giữa ba quốc gia vốn đáp ứng đủ các điều kiện là một mối quan hệ tam giác chiên lẩn. [37] Một khác, Dittmer nhận xét rằng hình thái tam giác đã trở nên “mù mờ” “thiếu rõ ràng” hơn sau Chiến tranh Lạnh, khi cả ba quốc gia đều thi đấu lẫn nên các mối quan hệ đối tác với nhau, khuyến khích hợp tác kinh tế và thống nhất mọi toàn diện những động thái vốn chu đáo bỏ cho các tình huống bất trắc. Dittmer cho rằng kiểu quan hệ này có thể được coi là một các diện cũng của tam giác, nhưng bao gồm các nhân tố của một cuộc “hôn nhân” (trong các quan hệ đối tác song phương), lẫn một “tam giác tình cảm” (thể hiện trong các nỗ lực cân bằng lẫn nhau), và thậm chí là một “tam giác thù địch” (unit-veto triangle, thể hiện trong việc tiếp diễn các cuộc chạy đua vũ trang). Dittmer gọi đây là các diện “hàng ngang tình cảm tam giác” (triangular courtship), tuy nhiên thực ra những các diện này có nhiều chi tiết hơn mô hình. [38]

Kết luận

Có thể kết luận rằng lý thuyết trò chơi tam giác chiên lẩn là một công cụ phân tích có ích. Lý thuyết đã đưa ra một định nghĩa về tam giác chiên lẩn, hàng chúng ta chú ý quan hệ tam giác tồn tại giữa ba quốc gia - mối quan hệ song phương của hai quốc gia tác động đến quan hệ của mọi quốc gia với quốc gia còn lại. Bên cạnh

đó, như Dittmer tuyên bố, lý thuyết cũng cung cấp một phương pháp tổng đại hệ thống nhằm tìm hiểu mối quan hệ này. [39] Các mô hình tam giác giúp làm sáng tỏ các mối liên quan hệ giữa ba quốc gia cũng như các thuộc tính và thách thức có khả năng xảy ra đối với quốc gia khi nằm vào các vị trí khác nhau trong các liên. Tuy nhiên, lý thuyết chỉ cung cấp khung tiếp cận tổng quát, còn để đi sâu phân tích từng cặp quan hệ trong tam giác, chúng ta cần tính đến các nhân tố như lịch sử mối quan hệ giữa hai quốc gia, vai trò của cá nhân lãnh đạo, các nhân tố nội bộ của từng quốc gia, hay vai trò của các quốc gia ngoài tam giác.

Nguyễn Thùy Minh & Hoàng Oanh, Viên Nghiên cứu Chiến Lẩn, Học viện Ngoại giao. Bài viết được đăng trên [Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế](#), Học viện Ngoại giao, Số 1 (112) Tháng 3/2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bennett, Peter. 'Modelling Decisions in International Relations: Game Theory and Beyond'. *Mershon International Studies Review*, Vol. 39, No. 1 (1995): 19-52.
2. Brown, Chris, and Ainley, Kristen. *Understanding International Relations*, 4th ed. (Basingstoke: Palgrave Macmillan, 2009).
3. Burchill, Scott và Linklater, Andrew. 'Introduction'. in *Theories of International Relations*, 3rd ed., ed. by Scott Burchill et al. (Basingstoke và New York: Palgrave Macmillan: 2005): 1-28.
4. Cox, Robert. and Sinclair, Timothy. *Approaches to World Orders* (Cambridge: Cambridge University Press, 1996).
5. Dittmer, Lowell. 'The Strategic Triangle: An Elementary Game-Theoretical Analysis'. *World Politics*, Vol. 33, No. 4(1981): 485-515.

6. Dittmer, Lowell. 'The Sino-Japanese-Russian Triangle'. *Journal of Chinese Political Science* , vol. 10, no. 1(2005): 1-21.
7. Halliday, Fred. *Rethinking International Relations*. (Basingstoke: MacMillan, 1994).
8. Heywood, Andrew. *Global Politics*. (Basingstoke và New York: Palgrave foundations, 2011).
9. Hollis, Martin and Smith, Steve. *Explaining and Understanding International Relations* (Oxford: Claredon Press, 1990).
10. Johnston, Alastair. *Cultural Realism: Strategic culture and grand strategy in Chinese history* (New Jersey: Princeton University Press, 1995).
11. Kissinger, Henry. *White House Years* (London: Phoenix Press, 2000 [1979]).
12. Kurki, Milja and Wight, Colin. 'International Relations and Social Science'. in *International Relations Theories: Discipline and Diversity* , 3rd ed., ed. by Tim Dunne. Milja Kurki and Steve Smith (Oxford: Oxford University Press, 2013): 14-33.
13. Langlois, Catherine and Langlois, Jean-Piere. 'Rationality in International Relations: A Game-Theoretic and Empirical Study of the U.S.-China Case'. *World Politics* , volume 48, Issue 03(1996): 358-390.

14. Mearsheimer, Jone. 'Structural Realism' in *International Relations Theories: Discipline and Diversity*, 3rd ed., ed. by Tim Dunne, Milja Kurki and Steve Smith (Oxford: Oxford University Press, 2013): 77-92.
15. Milner, Helen. 'The assumption of anarchy in international relations theory: a critique'. *Review of International Studies*, no. 17(1991): 67-85.
16. Reus-Smit, Christian. 'Constructivism'. In *Theories of International Relations*, 4th ed., ed. by Scott Burchill et al. (Basingstoke và New York: Palgrave Macmillan: 2009): 212-236.
17. Ross, Robert and Ellison, Herbert. 'Introduction'. *China, the United States and the Soviet Union: Tripolarity and policy making in the Cold War*, ed. by Robert Ross (New York và London: M.E. Sharpe, 1993): 3-10.
18. Simon, Herbert. 'Bounded Rationality in Social Science: Today and Tomorrow'. *Mind & Society*, 1, vol. 1(2000), 25-39.
19. Viotti, Paul and Kauppi, Mark. *International Relations Theory: Realism, Pluralism, Globalism*, 2nd ed., (New York: Macmillan Publishing Company, 1993).
20. Wight, Martin. *System of States* (Bristol: Leicester University Press, 1994).
21. Yahuda, Michael. 'The Significance of Tripolarity in China's policy toward the United States since 1972'. In *China, the United States and the Soviet Union: Tripolarity and policy making in the Cold War*, ed. by Robert Ross (New York và London: M.E. Sharpe, 1993): 11-38.

[1] Henry Kissinger, *White House Years*, (London: Phoenix Press, 2000 [1979]): 234.

[2] Lowell Dittmer, 'The Strategic Triangle: An Elementary Game-Theoretical Analysis', *World Politics*, Vol. 33, No. 4(1981): 485.

[3] Nt, 485.

[4] Lowell Dittmer, 'The Sino-Japanese-Russian Triangle,' *Journal of Chinese Political Science*, vol. 10, no. 1 (2005):1.

[5] Chú ý là ở đây Dittmer nêu tối ưu hóa chứ không phải là tối đa hóa.

[6] Dittmer, (1981): 489-490.

[7] Nt., 508.

[8] Nt., 510-511.

[9] Henry Kissinger, *White House Years*, (London: Phoenix Press, 2000 [1979]): 165.

[10] Dittmer, (1981): 509-10.

[11] Nt., 508-9.

[12] Paul Viotti và Mark Kauppi, *International Relations Theory: Realism, Pluralism, Globalism*, 2nd ed., (New York: Macmillan Publishing Company, 1993): 50.

[13] Peter Bennett, 'Modelling Decisions in International Relations: Game Theory and Beyond', *Mershon International Studies Review*, Vol. 39, No. 1 (1995): 23.

[14] Paul Viotti và Mark Kauppi, (1993): 5-7; Jone Mearsheimer, 'Structural Realism' trong *International Relations Theories: Discipline and Diversity*, 3rd ed., ed. by Tim Dunne, Milja Kurki và Steve Smith (Oxford: Oxford University Press, 2013): 79-81; Andrew Heywood, *Global Politics*, (Basingstoke và New York: Palgrave foundations, 2011): 60-1.

[15] Herbert Simon, 'Bounded Rationality in Social Science: Today and Tomorrow,' *Mind & Society*, 1, vol. 1(2000): 25.

[16] Nt., 28-9.

[17] Alastair Johnston, *Cultural Realism: Strategic culture and grand strategy in Chinese history*, (New Jersey: Princeton University Press, 1995): 2-3.

[18] Robert Ross và Herbert Ellison, 'Introduction,' trong *China, the United States and the Soviet Union: Tripolarity and policy making in the Cold War*, ed. by Robert Ross (New York và London: M.E. Sharpe, 1993): 3-5.

[19] Michael Yahuda, 'The Significance of Tripolarity in China's policy toward the United States since 1972,' trong *China, the United States and the Soviet Union: Tripolarity and policy making in the Cold War*, ed. by Robert Ross (New York và London: M.E. Sharpe, 1993): 11-38.

[20] Có thể kể đến lập luận rằng môi trường quốc tế không chỉ "vô chính phủ" như các nhà hiện thực nhìn nhận, mà còn có đặc điểm khác không kém phần quan trọng là "phụ thuộc lẫn nhau" (interdependence). Liên quan với giả định này, các nhà lý luận tân tự do cũng đã có cuộc tranh luận gay gắt với các nhà hiện thực về "lợi ích tổng thể" như là mối quan tâm hàng đầu của quốc gia trong quan hệ với quốc gia khác. Các nhà tân tự do cho rằng phần đông các quốc gia đều tin vào sự sinh tồn của mình, và vì vậy không bao giờ chấp nhận "lợi ích tổng thể" như các nhà hiện thực suy nghĩ. Khi các quốc gia có nhu cầu quan hệ với nhau quốc gia cùng một lúc, không những việc tính toán lợi ích tổng thể là phi thực tế, mà quốc gia sẽ vẫn có xu hướng duy trì quan hệ hợp tác miễn là "lợi ích tuyệt đối" của họ được bảo đảm.

[21] Peter Bennett, 'Modelling Decisions in International Relations: Game Theory and Beyond,' *Mershon International Studies Review*, Vol. 39, No. 1 (1995): 28.

[22] Nt, 19-20.

[23] Theo lập luận của Martin Hollis và Steve Smith, có thể chia các lý thuyết thành hai loại, một loại hướng đến mục tiêu giải thích (explaining), và một loại hướng đến hiểu (understanding) chính trị quốc tế. Xem Martin Hollis và Steve Smith, *Explaining and Understanding International Relations* (Oxford: Clarendon Press, 1990).

[24] Paul Viotti và Mark Kauppi, (1993): 41.

[25] Milja Kurki và Colin Wight, 'International Relations and Social Science', trong *International Relations Theories: Discipline and Diversity*

, 3rd ed., ed. by Tim Dunne, Milja Kurki and Steve Smith (Oxford: Oxford University Press, 2013): 24.

[26] Paul Viotti và Mark Kauppi, (1993): 41. Lưu ý rằng các lập luận này cũng áp dụng với các gì định còn lại.

[27] Martin Hollis và Steve Smith (1990): 45-67; Scott Burchill, và Andrew Linklater, 'Introduction,' trong *Theories of International Relations*, 3rd ed., ed. by Scott Burchill et al. (Basingstoke và New York: Palgrave Macmillan: 2005): 15-18.

[28] Scott Burchill và Andrew Linklater (2005): 17.

[29] Robert Ross và Herbert Ellison (1993): 3-10.

[30] Tham khảo: Martin Hollis và Steve Smith (1990): 135-137; Peter Bennett, 'Modelling Decisions in International Relations: Game Theory and Beyond,' 26-27.

[31] Trên thực tế, lý thuyết này cũng không nhằm đến mục đích phân tích chính sách của các quốc gia, thể hiện rõ trong các phân tích của Dittmer về chính sách của Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Trong khi sử dụng tam giác chiên lẩn làm khung phân tích bao quát, khi đi sâu vào phân tích tại sao các quốc gia tuân theo hoặc không tuân theo luật chơi tam giác, Dittmer cũng đã tập trung vào các nhân tố phi tam giác như chính trị nội bộ, ý thức hệ, tâm lý lãnh đạo...

[32] Tham khảo: Martin Hollis và Steve Smith (1990): 138-139.

[33] [Đình Cao Mậu](#) thu thập là chiến tranh biên giới Liên Xô - Trung Quốc 1969.

[34] [Biểu tượng](#) là việc ký kết SALT I năm 1972.

[35] Tháng 03/1979, Trung Quốc và Mỹ chính thức thiết lập sự quán thuộc địa của nhau, và cũng trong năm 1979, hai bên bắt đầu có các mối hợp tác quân sự.

[36] Martin Hollis và Steve Smith (1990): 139-140; xem thêm Peter Bennett, 'Modelling Decisions in International Relations: Game Theory and Beyond,' 27.

[37] Xem lại phần đầu "Lý thuyết tam giác chiến lược của Dittmer" và các điều kiện tồn tại của tam giác chiến lược.

[38] Lowell Dittmer, (2005): 18-19.

[39] Nt., 2.
